TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - PHÚ THỌ** Số: 10/2026/QĐST-DS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Thọ, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ khoản 2, 3, 5 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 7 Điều 26; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 06 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 70/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961

Địa chỉ: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968

Địa chỉ: xóm S, xã V, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970

Địa chỉ: xóm L, xã V, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974

Địa chỉ: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ.

+ Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: xã V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Võ Hoài T3- Chức vụ: Trưởng phòng kinh tế xã V, tỉnh Phú Thọ.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hàng thừa kề: Các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Chu Thị N tại thời điểm đề nghị chia thừa kế, thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ C1 và cụ N gồm có: Bà Nguyễn Thị D; Ông Nguyễn

Văn T; Bà Nguyễn Thị T1; Bà Nguyễn Thị C; Bà Nguyễn Thị Q; Bà Nguyễn Thị T2.

2.2. Về di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế:

* Về di sản thừa kế: Các đương sự ông Nguyễn Văn T; Bà Nguyễn Thị Q; Bà Nguyễn Thị D; Bà Nguyễn Thị T1; Bà Nguyễn Thị C; Bà Nguyễn Thị T2, đều xác định: Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Chu Thị N trước khi chết để lại là thửa đất số 15, tờ bản đồ 11 diện tích 1.903 m^2, đo đạc lại theo hiện trạng sử dụng thì thửa đất có diện tích là 1.702,4 m^2(trong đó có 400m^2 đất ở và 1.302,4 m^2 đất vườn), tại xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), hiện nay ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng. Nay các bên thoả thuận sau khi trừ đi rãnh thoát nước chung có diện tích 11,6 m^2 nằm trong tổng diện tích 1.702, 4 m^2 thì thửa đất số 15 còn lại diện tích là 1.690,8 m^2.

* Phân chia di sản thừa kế: Các bên đương sự tự nguyện thoả thuận chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.690,8 m^2 cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 795,3 m^2 (trong đó đất ở: 120 m^2, đất trồng cây lâu năm 675,3 m^2). Trị giá là 269.037.900 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm đồng), theo chỉ giới 1, 2, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 18, 19, 20 ,21, 22, 23, 1, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.

(có ký hiệu S1 như sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Ông T được sử dụng tài sản trên đất gồm: Nhà xây hai tầng, bếp, sân gạch, mái tôn, sân xi măng, quán bán hàng (là tài sản do vợ chồng ông T tạo lập, các bên không yêu cầu giải quyết

- Bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng diện tích đất 150 m^2 (trong đó đất ở: 80 m^2, đất trồng cây lâu năm 70 m^2), theo chỉ giới 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 27, 26, 25, 24, 2. Trị giá là 163.010.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu không trăm mười nghìn đồng). Thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.

Có ký hiệu S2 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.

Đối với hố ga bà Nguyễn Thị T2 xây dựng trên phần đất của ông Nguyễn Văn T: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với một phần tài sản ông T, bà T2 xây dựng trên đất hành lang giao thông: Ông T và bà T2 đều xin tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Q, được quyền sử dụng chung diện tích đất là 345,9 m^2 (trong đó đất ở 100 m2, đất trồng cây lâu năm là 245,9 m^2), có chỉ giới 17, 16, 15, 30, 29, 28, 18, 17, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.

Có ký hiệu S3, S4 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.

Bà C, bà Q thoả thuận cùng nhau đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này các bên tự chuyển đổi và tự phân chia sau, không đề nghị Toà án giải quyết.
Trong đó, phần tài sản thừa kế mà bà C và bà Q mỗi người được sử dụng cụ thể:
+ Bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 172,6 m^2 *(trong đó đất ở: 50 m^2, đất trồng cây lâu năm 122,6 m^2),* trị giá là 105.271.800đ *(Một trăm linh năm triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm đồng),* theo chỉ giới 16, 17, 28, 29, 16, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.
Có ký hiệu S3 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.
+ Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng diện tích đất 173,3 m^2 *(đất ở: 50 m^2, đất trồng cây lâu năm 123,3 m^2),* theo chỉ giới 15, 16, 29, 30, 15, trị giá là 105.301.900đ *(Một trăm linh năm triệu ba trăm linh một nghìn chín trăm đồng),* thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (Nay là tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.
Có ký hiệu S4 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.
- Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị D, được quyền sử dụng chung tổng diện tích là 404,9 m^2 (trong đó đất ở là 100 m^2, đất trồng cây lâu năm là 304,9 m^2), có chỉ giới 15, 14, 13, 12, 32, 31, 30, 15, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.
Có ký hiệu S5, S6 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.
Bà T1, bà D thoả thuận cùng nhau đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này các bên tự chuyển đổi và tự phân chia với nhau sau, không đề nghị Toà án giải quyết.
Trong đó, phần tài sản thừa kế mà bà T1, bà D mỗi người được quyền sử dụng, cụ thể như sau:
+ Bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng diện tích đất 171,4 m^2 *(đất ở: 50 m^2, đất trồng cây lâu năm 121,4 m^2),* trị giá là 105.220.200đ *(Một trăm linh năm triệu hai trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng),* theo chỉ giới 14, 15, 30, 31, 14, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.
Có ký hiệu S5 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.
+ Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 228,2 m^2 *(đất ở: 50 m^2, đất trồng cây lâu năm 178,2 m^2),* trị giá là 107.662.600đ *(Một trăm linh bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng),* theo chỉ giới 12, 13, 14, 31, 32, 12, thuộc thửa đất 15, tờ bản đồ số 11 (Bản đồ 299), địa chỉ thửa đất: xóm T, xã V, tỉnh Phú Thọ, đã được được UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh

Phú Thọ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/1992, đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1.
Có ký hiệu S6 như sơ đồ hiện trạng kèm theo.
Người sử dụng đất được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động và đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất vườn (đất cây lâu năm) liền kề sang đất ở để có diện tích, kích thước thửa đất đảm bảo điều kiện tách thửa đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
3. Về tiền hỗ trợ san gạt, cải tạo đất: Các bên thoả thuận, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị D, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông T số tiền 20.000.000 đồng/01 người x 5 người = 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Xác nhận ông Nguyễn Văn T đã nhận đủ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).
4. Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số tiền đo đạc, xem xét thẩm định là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng). Toàn bộ số tiền trên do bà Nguyễn Thị D đã nộp tạm ứng. Các bên tự nguyện thoả thuận, tiền chi phí tố tụng chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi người phải chịu là 2.666.000đ *(Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).*
Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 2.666.000đ *(Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)*
Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.
5. Về án phí:
- Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế bà được hưởng là 2.631.795đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền bà Q đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003354 ngày 15/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Bà Q còn phải nộp số tiền là 2.331.795đ (Hai triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng).
- Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế mà bà được hưởng là 2.632.547đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng).
- Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế mà bà được hưởng là 2.630.505đ (Hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm linh năm đồng).
- Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế mà bà được hưởng là 4.075.250đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

7. *Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự./.*

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 7- Phú Thọ;
- Phòng THADSKV7- Phú Thọ
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng./.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo